



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thông tin về Tập đoàn**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 5 năm 2018.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

### ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một công ty con của Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 135.000 triệu VND dựa trên những ước tính về sự suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đến cuối năm 2019. Việc ghi nhận khoản dự phòng hàng tồn kho này chưa phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 – *Hàng tồn kho*, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần được lập dựa trên ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu Tập đoàn ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ giảm, Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ và Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng tương ứng 135.000 triệu VND, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Chi phí thuế TNDN hiện hành sẽ tăng 27.000 triệu VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Lợi ích cổ đông không kiểm soát sẽ tăng tương ứng 63.720 triệu VND và 44.280 triệu VND.

## **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00109-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>37.051.889.360.988</b>	<b>34.578.075.982.910</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>9.672.955.743.406</b>	<b>10.220.835.547.036</b>
Tiền	111		3.470.585.926.334	4.153.214.642.077
Các khoản tương đương tiền	112		6.202.369.817.072	6.067.620.904.959
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.682.349.930.190</b>	<b>4.714.407.291.361</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		13.493.852.787	5.256.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.971.587.540)	(2.858.302.864)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	5.671.827.664.943	4.712.009.348.225
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.007.792.341.892</b>	<b>7.458.601.071.959</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	8.337.882.163.803	7.005.872.124.081
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		549.279.620.171	345.207.153.297
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	539.196.319.395	517.264.599.588
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(420.611.066.087)	(411.260.131.686)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.045.304.610	1.517.326.679
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>10.887.502.255.955</b>	<b>10.294.894.147.123</b>
Hàng tồn kho	141		11.143.862.069.843	10.885.554.215.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(256.359.813.888)	(590.660.068.351)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.801.289.089.545</b>	<b>1.889.337.925.431</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.146.681.398	214.190.706.717
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		639.471.852.077	328.040.723.919
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	960.869.697.640	1.324.555.775.906
Tài sản ngắn hạn khác	155		22.800.858.430	22.550.718.889

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>21.418.583.516.359</b>	<b>21.593.107.132.773</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.208.206.153</b>	<b>20.644.627.553</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		653.849.561	764.038.491
Phải thu dài hạn khác	216		52.215.698.153	38.879.930.623
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(30.661.341.561)	(18.999.341.561)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.080.275.460.259</b>	<b>15.121.166.611.332</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.028.625.401.336	13.088.046.588.593
Nguyên giá	222		31.311.306.742.236	30.549.814.979.282
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.282.681.340.900)	(17.461.768.390.689)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.051.650.058.923	2.033.120.022.739
Nguyên giá	228		2.695.815.090.791	2.653.048.915.542
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(644.165.031.868)	(619.928.892.803)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>192.223.316.379</b>	<b>199.379.225.971</b>
Nguyên giá	231		266.972.469.713	269.571.985.795
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(74.749.153.334)	(70.192.759.824)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>854.990.250.972</b>	<b>875.013.410.257</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	854.990.250.972	875.013.410.257
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.045.959.457.668</b>	<b>3.115.721.080.960</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(c)	2.846.803.332.280	2.937.427.661.822
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(d)	303.709.219.507	301.127.119.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(114.053.094.119)	(125.833.700.369)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	9.500.000.000	3.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.222.926.824.928</b>	<b>2.261.182.176.700</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.192.313.409.091	2.233.354.898.790
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.334.191.326	24.569.042.779
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		3.257.106.211	3.236.116.831
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>58.470.472.877.347</b>	<b>56.171.183.115.683</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>35.946.380.378.348</b>	<b>33.186.900.072.934</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.290.491.444.733</b>	<b>31.575.525.373.909</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	13.144.372.861.414	12.489.789.725.099
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		224.852.034.860	120.644.200.273
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	20	2.911.331.248.409	1.886.187.361.415
Phải trả người lao động	314		656.445.549.478	847.409.526.049
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	487.137.486.465	319.384.394.810
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.521.892.722	7.066.875.730
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.493.679.423.650	235.593.345.411
Vay ngắn hạn	320	23(a)	12.688.113.153.754	13.357.481.938.226
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		86.710.985.081	64.578.033.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		539.790.500.051	316.868.629.672
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	53.536.308.849	1.930.521.344.224
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.655.888.933.615</b>	<b>1.611.374.699.025</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.953.060.920	11.397.060.920
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		842.515.132	931.818.164
Phải trả dài hạn khác	337		148.308.011.213	159.757.079.402
Vay dài hạn	338	23(b)	1.434.234.982.028	1.350.371.049.841
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.490.364.322	7.797.690.698
Dự phòng phải trả dài hạn	342		47.060.000.000	81.120.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



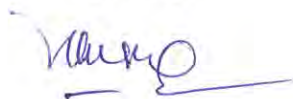
**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.524.092.498.999</b>	<b>22.984.283.042.749</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>22.524.092.498.999</b>	<b>22.984.283.042.749</b>
Vốn cổ phần	411	26	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.840.089.287.826	2.246.997.553.623
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.098.901.628.522	1.093.793.763.574
Cổ phiếu quỹ	415	26	(1.230.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	15.563.858.016	12.242.160.703
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	1.185.868.320.558	971.137.171.719
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	1.336.917.875.281	1.337.042.365.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.965.071.172.879	4.290.620.538.148
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		647.071.544.680	4.290.620.538.148
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		2.317.999.628.199	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.668.273.520.651	2.739.042.654.300
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>58.470.472.877.347</b>	<b>56.171.183.115.683</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Lưu Văn Tuyên  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.684.559.256.957	96.655.718.688.551
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.465.979.161	25.115.411.244
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>91.662.093.277.796</b>	<b>96.630.603.277.307</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8	84.340.839.626.369	89.387.036.706.422
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>7.321.253.651.427</b>	<b>7.243.566.570.885</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	412.584.750.355	395.302.485.221
Chi phí tài chính	22	31	539.404.140.462	656.115.941.584
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		423.856.579.212	410.931.417.135
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	32	327.631.390.101	335.517.530.491
Chi phí bán hàng	25	33	4.268.155.865.328	4.162.280.757.495
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		283.434.261.755	314.586.070.498
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.970.475.524.338</b>	<b>2.841.403.817.020</b>
Thu nhập khác	31		103.844.608.144	65.826.195.403
Chi phí khác	32		17.844.371.749	84.771.008.214
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>86.000.236.395</b>	<b>(18.944.812.811)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.056.475.760.733</b>	<b>2.822.459.004.209</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	515.378.826.411	526.469.345.619
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	13.209.380.253	2.176.570.917
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>2.527.887.554.069</b>	<b>2.293.813.087.673</b>

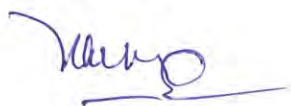
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	<b>60</b>		<b>2.527.887.554.069</b>	<b>2.293.813.087.673</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.317.999.628.199	2.076.696.336.645
Cổ đông không kiểm soát	62		209.887.925.870	217.116.751.028
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.754	1.792

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởngLưu Văn Tuyên  
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.056.475.760.733</b>	<b>2.822.459.004.209</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.015.608.374.152	1.038.343.026.128
Các khoản dự phòng	03	(336.881.689.555)	60.145.216.366
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.615.645.129	99.140.043.112
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(656.069.402.339)	(631.494.375.942)
Chi phí lãi vay	06	423.856.579.212	410.931.417.135
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 24)	07	(1.879.694.278.919)	(777.151.921.219)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.636.910.988.413</b>	<b>3.022.372.409.789</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.858.847.098.899)	(2.072.672.278.491)
Biến động hàng tồn kho	10	(258.307.854.369)	(3.437.171.041.160)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.372.463.341.163	4.536.700.386.431
Biến động chi phí trả trước	12	170.647.770.887	116.607.269.110
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.906.257.914)
		<b>2.062.867.147.195</b>	<b>2.162.930.487.765</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(423.856.579.212)	(406.002.873.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(510.465.827.656)	(429.455.358.144)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.709.243.544	6.931.406.344
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(197.762.775.306)	(169.844.227.316)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>933.491.208.565</b>	<b>1.164.559.435.351</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.140.096.645.077)	(1.013.715.771.062)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	45.169.357.468	34.943.157.887
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6.682.546.000.000)	(4.791.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.716.227.683.282	1.677.478.604.431
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(9.282.334.214)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	16.070.644.894	95.156.012.443
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	653.131.083.885	606.021.111.184
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.401.326.209.762)</b>	<b>(3.391.116.885.117)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	724.847.951.403	-
Tiền thu từ đi vay	33	35.926.254.937.450	58.148.189.929.655
Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.541.784.528.253)	(56.957.102.201.397)
Tiền trả cổ tức	36	(194.181.085.872)	(179.583.646.140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(84.862.725.272)</b>	<b>1.011.504.082.118</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(552.697.726.469)	(1.215.053.367.648)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.220.835.547.036	14.223.421.508.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.817.922.839	4.244.043.154
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	9.672.955.743.406	13.012.612.183.767

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Lưu Văn Tuyển  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác (1/1/2019: 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 10(b), 10 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2019: 11 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 10(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 24.723 nhân viên (1/1/2019: 24.726 nhân viên).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

**(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### (g) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyên	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Vở bình gas**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa**

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(v) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng					
	Khối xăng dầu thành viên		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh các sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ vận tải				Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND	VND			
<b>Tài sản</b>																	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.201.261.884.782	2.396.013.369.367	492.798.729.929	53.818.509.288	490.853.402.774	38.209.847.266	-	9.672.955.743.406									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.790.957.507.460	-	71.281.664.943	680.120.000.000	131.357.151.000	396.000.000	8.237.606.787	5.682.349.930.190									
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.660.045.877.102	3.793.858.746.719	1.662.553.487.295	337.710.023.615	634.428.623.323	39.315.295.513	(2.120.119.711.675)	9.007.792.341.892									
Hàng tồn kho	8.209.483.783.082	868.968.370.469	1.277.255.532.829	136.296.740.183	468.763.648.271	16.249.609.704	(89.515.428.583)	10.887.502.255.955									
Tài sản ngắn hạn khác	1.504.389.836.337	35.272.487.988	106.376.797.407	44.472.641.724	108.239.852.972	2.501.379.616	36.093.501	1.801.289.089.545									
Các khoản phải thu dài hạn	235.711.635.955	333.150.000	4.229.019.200	266.057.408	5.485.549.916	58.712.000	(223.875.918.326)	22.208.206.153									
Tài sản cố định	7.519.486.797.306	644.724.259.809	741.399.639.246	384.256.402.981	4.330.748.256.360	1.605.743.647.294	(146.083.542.737)	15.080.275.460.259									
Bất động sản đầu tư	49.720.557.458	-	-	7.099.994.543	132.718.057.777	2.684.706.601	-	192.223.316.379									
Tài sản dở dang dài hạn	362.622.951.710	78.978.079.617	154.902.903.204	2.001.554.072	231.846.258.860	24.638.503.509	-	854.990.250.972									
Đầu tư tài chính dài hạn	6.675.947.682.088	10.000.000.000	36.459.753.590	-	65.154.371.900	13.746.247.788	(3.755.348.597.698)	3.045.959.457.668									
Tài sản dài hạn khác	1.553.598.861.389	109.683.839.058	169.868.500.480	303.429.060.196	64.823.794.652	3.619.683.434	17.903.085.719	2.222.926.824.928									
<b>Tổng tài sản</b>	<b>41.763.227.374.669</b>	<b>7.937.832.303.027</b>	<b>4.717.126.028.123</b>	<b>1.949.470.984.010</b>	<b>6.664.418.967.805</b>	<b>1.747.163.632.725</b>	<b>(6.308.766.413.012)</b>	<b>58.470.472.877.347</b>									
<b>Nợ phải trả</b>																	
Nợ ngắn hạn	23.475.151.009.243	6.231.787.080.061	3.353.908.987.872	1.032.855.462.056	1.313.136.472.104	920.447.406.831	(2.036.794.973.434)	34.290.491.444.733									
Nợ dài hạn	168.180.692.843	24.646.294.150	96.692.323.435	125.692.738.101	1.452.608.067.048	11.944.736.364	(223.875.918.326)	1.655.888.933.615									
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.643.331.702.086</b>	<b>6.256.433.374.211</b>	<b>3.450.601.311.307</b>	<b>1.158.548.200.157</b>	<b>2.765.744.539.152</b>	<b>932.392.143.195</b>	<b>(2.260.670.891.760)</b>	<b>35.946.380.378.348</b>									
<b>Chỉ tiêu vốn</b>																	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	504.126.277.485	38.393.520.753	93.071.193.225	4.435.499.834	377.109.607.656	7.886.493.994	(34.568.435.092)	990.454.157.855									
Khấu hao tài sản cố định vô hình	420.847.658.064	44.551.089.527	37.518.250.685	28.069.868.389	350.609.215.286	64.656.788.544	(2.007.250.506)	944.245.619.989									
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.299.588.402	1.510.660.974	334.637.672	57.511.494	950.040.497	146.084.370	-	28.298.523.409									
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.045.586.842	-	-	91.296.666	3.203.143.378	216.366.624	-	4.556.393.510									

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Kinh doanh xăng dầu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	67.447.922.057.217	29.665.444.719.608	3.166.324.753.890	1.578.508.814.640	4.420.756.984.291	308.969.715.436	(14.925.833.767.286)	91.662.093.277.796			
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.496.333.869.967	7.283.214.911.252	733.776.112.236	454.273.650.703	1.854.431.709.288	103.803.513.840	(14.925.833.767.286)	-			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	62.951.588.187.250	22.382.229.808.356	2.432.548.641.654	1.124.235.163.937	2.566.325.275.003	205.166.201.596	-	91.662.093.277.796			
<b>Chi phí kinh doanh</b>	(65.632.797.217.081)	(29.227.959.446.143)	(3.016.452.646.728)	(1.482.153.492.403)	(4.259.995.606.317)	(184.414.745.479)	14.911.343.400.699	(88.892.429.753.452)			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(61.510.194.842.169)	(28.736.800.097.198)	(2.741.036.548.330)	(1.258.918.799.350)	(4.019.023.797.071)	(167.054.158.693)	14.092.188.616.442	(84.340.839.626.369)			
Chi phí bán hàng	(4.122.602.374.912)	(484.606.598.730)	(226.640.010.639)	(166.383.141.634)	(82.792.326.463)	(4.286.197.207)	819.154.784.257	(4.268.155.865.328)			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.552.750.215)	(48.776.087.759)	(56.851.551.419)	(158.179.482.783)	(13.074.389.579)	-	(283.434.261.755)			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	1.815.124.840.136	437.485.273.465	149.872.107.162	96.355.322.237	160.761.377.974	124.554.969.957	(14.490.366.587)	2.769.663.524.344			

**Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Kết quả từ các hoạt động khác

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

327.631.390.101  
412.584.750.355  
(539.404.140.462)  
86.000.236.395

**3.056.475.760.733**

(515.378.826.411)  
(13.209.380.253)

**2.527.887.554.069**

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.775.509.207	1.944.447.605.473	583.654.569.745	54.075.074.424	580.516.913.339	21.365.874.848	10.220.835.547.036	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.172.656.836	-	110.809.348.225	690.310.000.000	164.115.286.300	-	4.714.407.291.361	
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.275.843.546.979	3.465.904.507.371	1.878.626.068.186	313.632.584.059	466.253.833.973	47.109.170.832	7.458.601.071.959	
Hàng tồn kho	7.652.137.847.757	951.270.895.030	1.139.019.474.211	157.461.009.254	466.435.932.916	9.087.770.288	10.294.894.147.123	
Tài sản ngắn hạn khác	1.598.570.876.235	41.194.102.393	83.615.899.195	42.809.262.073	120.313.516.854	2.798.175.183	1.889.337.925.431	
Các khoản phải thu dài hạn	229.220.951.219	433.150.000	4.258.194.500	447.246.338	3.429.747.336	52.152.000	20.644.627.553	
Tài sản cố định	7.575.685.928.126	632.661.263.785	677.907.867.529	408.691.183.069	4.331.664.611.024	1.664.409.111.657	15.121.166.611.332	
Bất động sản đầu tư	50.130.973.897	-	3.234.686.485	7.191.291.209	135.921.201.155	2.901.073.225	199.379.225.971	
Tài sản dở dang dài hạn	337.205.406.862	103.472.438.164	162.641.748.723	1.899.285.450	246.780.465.314	23.014.065.744	875.013.410.257	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.664.642.763.371	10.000.000.000	43.534.152.089	-	65.883.521.112	13.746.247.789	3.115.721.080.960	
Tài sản dài hạn khác	1.592.648.832.406	115.972.186.511	166.941.510.806	322.042.079.409	59.788.120.311	3.789.447.257	2.261.182.176.700	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>39.762.035.292.895</b>	<b>7.265.356.148.727</b>	<b>4.854.243.519.694</b>	<b>1.998.559.015.285</b>	<b>6.641.103.149.634</b>	<b>1.788.273.088.823</b>	<b>56.171.183.115.683</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ ngắn hạn	21.034.730.475.122	5.686.749.369.595	3.441.161.911.141	1.012.164.485.688	1.263.253.241.590	1.046.851.252.848	31.575.525.373.909	
Nợ dài hạn	155.728.854.346	26.068.014.480	88.354.158.642	133.897.280.285	1.416.474.168.748	8.049.036.364	1.611.374.699.025	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>21.190.459.329.468</b>	<b>5.712.817.384.075</b>	<b>3.529.516.069.783</b>	<b>1.146.061.765.973</b>	<b>2.679.727.410.338</b>	<b>1.054.900.289.212</b>	<b>33.186.900.072.934</b>	
Chi tiêu vốn	1.593.386.422.757	137.784.705.197	239.959.590.245	24.436.840.754	636.424.878.075	46.478.617.734	2.513.853.577.829	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	833.112.462.185	90.205.023.944	61.329.800.874	59.845.341.794	740.841.750.758	138.800.932.594	1.907.279.917.138	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	82.822.262.559	2.618.185.542	577.714.950	136.044.503	1.519.550.714	687.251.946	88.361.010.214	
Khấu hao bất động sản đầu tư	856.397.729	-	-	182.593.332	6.406.286.756	613.034.052	8.058.311.869	

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>71.918.176.804.306</b>	<b>32.651.600.285.987</b>	<b>2.982.789.886.031</b>	<b>1.570.399.960.790</b>	<b>4.424.982.911.578</b>	<b>2.189.119.131.539</b>	<b>96.630.603.277.307</b>	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.727.176.073.535	11.034.671.016.501	740.134.170.621	449.457.672.938	1.800.553.203.296	354.473.566.033	-	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	67.191.000.730.771	21.616.929.269.486	2.242.655.715.410	1.120.942.287.852	2.624.429.708.282	1.834.645.565.506	96.630.603.277.307	
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>(70.264.479.876.864)</b>	<b>(32.311.075.259.429)</b>	<b>(2.840.746.442.379)</b>	<b>(1.471.653.160.404)</b>	<b>(4.179.846.187.531)</b>	<b>(2.035.939.935.021)</b>	<b>(93.863.903.534.415)</b>	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(66.342.997.136.244)	(31.854.388.289.765)	(2.536.733.114.345)	(1.248.620.965.778)	(3.954.843.808.813)	(1.883.688.734.852)	(89.387.036.706.422)	
Chi phí bán hàng	(3.921.482.740.620)	(450.247.110.547)	(249.846.598.456)	(165.620.557.663)	(83.222.219.265)	(97.463.514.782)	(4.162.280.757.495)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.439.859.117)	(54.166.729.578)	(57.411.636.963)	(141.780.159.453)	(54.787.685.387)	(314.586.070.498)	
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.653.696.927.442</b>	<b>340.525.026.558</b>	<b>142.043.443.652</b>	<b>98.746.800.386</b>	<b>245.136.724.047</b>	<b>153.179.196.518</b>	<b>2.766.699.742.892</b>	

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết  
Doanh thu hoạt động tài chính  
Chi phí tài chính  
Kết quả từ các hoạt động khác

**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**

Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

335.517.530.491	
395.302.485.221	
(656.115.941.584)	
(18.944.812.811)	
<b>2.822.459.004.209</b>	
(526.469.345.619)	
(2.176.570.917)	
<b>2.293.813.087.673</b>	

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu bán ra bên ngoài	77.116.528.890.328	80.210.471.762.913	14.568.030.366.629	16.445.246.925.638	91.684.559.256.957	96.655.718.688.551
Tài sản của bộ phận	56.993.481.773.397	54.714.699.522.139	1.476.991.103.950	1.456.483.593.544	58.470.472.877.347	56.171.183.115.683
Chi tiêu vốn	990.310.888.969	957.768.131.299	143.268.886	7.475.487.289	990.454.157.855	965.243.618.588



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	122.984.215.294	83.530.536.491
Tiền gửi ngân hàng	2.629.495.987.311	3.786.618.284.917
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	40.130.280	1.372.574.859.359
Tiền đang chuyển (ii)	718.105.723.729	283.065.820.669
Các khoản tương đương tiền (iii)	6.202.369.817.072	6.067.620.904.959
	<hr/>	<hr/>
	9.672.955.743.406	10.220.835.547.036
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.671.827.664.943	5.671.827.664.943	4.712.009.348.225	4.712.009.348.225
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	9.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
5	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>							
13	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quang Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2019		1/1/2019	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
37	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
38	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09/a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2019			1/1/2019				
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ		
						Giá trị hợp lý VND			Giá trị hợp lý VND		
						Dự phòng VND			Dự phòng VND		
<b>Công ty liên doanh</b>											
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	308.968.350.651	-	(*)	396.364.711.746	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>											
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40,00%	40,00%	1.494.487.853.319	-	(*)	1.475.343.544.182	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	595.280.542.288	-	617.608.776.740	610.045.717.388	-	657.542.592.000
3	Công ty CP Du lịch Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	167.094.213.914	-	(*)	168.575.489.297	-	(*)
4	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	35,00%	35,00%	151.060.096.322	-	(*)	145.884.559.733	-	(*)
5	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex – Tradoco	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	46,00%	46,00%	93.596.193.484	-	(*)	93.596.193.484	-	(*)
6	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	21.286.793.747	-	(*)	21.313.651.354	-	(*)
7	Công ty CP Vườn Mè Kông (ii)	Triển Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	10.500.000.000	(503.752.212)	(*)	10.500.000.000	(503.752.212)	(*)
8	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	-	-	-	-	-	11.979.816.214	-	(*)
9	Công ty CP Thương mại Tuyến Quang	Tuyến Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	2.729.288.555	-	(*)	2.023.978.424	-	(*)
10	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sữa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(261.917.003)	(*)	1.800.000.000	(261.917.003)	(*)
						2.846.803.332.280	(765.669.215)		2.937.427.661.822	(765.669.215)	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank. Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHDCD-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đòi hỏi các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	30/6/2019		1/1/2019			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	49.913.937.200	(3.523.527.200)	46.390.410.000	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)
4	Các công ty khác	93.071.282.307	(4.203.897.704)	(*)	90.489.182.307	(4.263.522.704)	(*)
		303.709.219.507	(113.287.424.904)		301.127.119.507	(125.068.031.154)	

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.083.135.009.397	881.910.509.824
Các khách hàng khác	7.254.747.154.406	6.123.961.614.257
	8.337.882.163.803	7.005.872.124.081

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	31.419.319.559	82.534.765.973
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được cơ quan thuế địa phương chấp nhận cho hoàn thuế	70.127.521.248	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo	-	135.479.264.278
Lãi dự thu	122.454.290.687	85.060.465.884
Phải thu khác	315.195.187.901	214.190.103.453
	539.196.319.395	517.264.599.588

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	668.116.904.217	(9.867.336.730)	1.129.427.214.836	(28.776.742.365)
Nguyên vật liệu	761.882.666.051	(2.135.973.107)	774.052.741.600	(9.548.827.972)
Công cụ và dụng cụ	37.675.050.425	-	34.631.765.797	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.514.702.936	-	155.219.231.294	-
Thành phẩm	206.505.361.012	-	201.080.715.819	-
Hàng hóa	9.291.081.788.047	(244.356.504.051)	8.588.987.221.392	(552.334.498.014)
Hàng gửi đi bán	85.597.155	-	2.155.324.736	-
	<b>11.143.862.069.843</b>	<b>(256.359.813.888)</b>	<b>10.885.554.215.474</b>	<b>(590.660.068.351)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 191.811 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2019: 243.538 triệu) và 4.661.210 triệu VND hàng hóa (1/1/2019: 4.414.853 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.782.744.781.800	3.858.051.262.676	13.341.677.697.036	541.491.107.156	25.850.130.614	30.549.814.979.282
Tăng trong kỳ	37.122.423.565	86.250.593.956	311.558.597.836	35.595.076.593	337.479.294	470.864.171.244
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	247.707.066.371	60.163.841.334	99.340.545.457	1.409.645.956	4.201.541.148	412.822.640.266
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.350.779.372)	-	(90.909.092)	-	-	(2.441.688.464)
Thanh lý và xóa sổ	(30.200.297.758)	(26.207.255.920)	(22.477.103.896)	(4.938.957.701)	-	(83.823.615.275)
Giảm do thanh lý công ty con	(31.942.558.329)	(2.660.919.599)	(488.749.041)	(578.987.780)	-	(35.671.214.749)
Phân loại lại	46.871.017.469	(46.871.017.469)	-	-	-	-
Biến động khác	477.362.705	(266.343.648)	(400.701.914)	(70.153.995)	1.306.784	(258.530.068)
Số dư cuối kỳ	13.050.429.016.451	3.928.460.161.330	13.729.119.376.386	572.907.730.229	30.390.457.840	31.311.306.742.236
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.398.110.649.999	2.576.518.150.719	8.053.978.738.750	418.671.382.873	14.489.468.348	17.461.768.390.689
Khấu hao trong kỳ	320.983.504.029	162.201.602.986	420.226.151.394	39.577.437.969	1.256.923.611	944.245.619.989
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.053.216)	-	(529.265)	-	-	(49.582.481)
Thanh lý và xóa sổ	(27.232.042.954)	(25.924.647.720)	(25.765.084.300)	(692.108.048)	-	(79.613.883.022)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.213.294.639)	(2.660.919.599)	(578.987.780)	(488.749.041)	-	(16,941,951,059)
Biến động khác	(26.682.928.032)	2.862.464.051	(3.228.761.262)	308.456.040	13.515.987	(26.727.253.216)
Số dư cuối kỳ	6.651.916.835.187	2.712.996.650.437	8.444.631.527.537	457.376.419.793	15.759.907.946	18.282.681.340.900
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	6.384.634.131.801	1.281.533.111.957	5.287.698.958.286	122.819.724.283	11.360.662.266	13.088.046.588.593
Số dư cuối kỳ	6.398.512.181.264	1.215.463.510.893	5.284.487.848.849	115.531.310.436	14.630.549.894	13.028.625.401.336

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.206.628 triệu VND (1/1/2019: 6.513.334 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con của Tập đoàn thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.968.587 triệu VND (1/1/2019: 3.539.074 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 23(b)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.092.832.929.026	20.022.170.400	517.409.896.072	22.783.920.044	2.653.048.915.542
Tăng trong kỳ	20.348.723.984	-	7.498.320.759	6.658.102.893	34.505.147.636
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.660.997.493	-	4.115.757.550	-	26.776.755.043
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.304.135.740)	-	-	-	(6.304.135.740)
Thanh lý và xóa sổ	(131.467.086)	-	-	-	(131.467.086)
Giảm do thanh lý công ty con	(11.500.124.604)	-	(580.000.000)	-	(12.080.124.604)
Số dư cuối kỳ	2.117.906.923.073	20.022.170.400	528.443.974.381	29.442.022.937	2.695.815.090.791
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	171.494.117.481	14.536.066.060	421.250.276.187	12.648.433.075	619.928.892.803
Khấu hao trong kỳ	11.331.543.016	729.203.367	15.706.154.327	531.622.699	28.298.523.409
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.858.741.381)	-	-	-	(1.858.741.381)
Thanh lý và xóa sổ	(36.125.371)	-	-	-	(36.125.371)
Phân loại lại	(939.773.913)	-	939.773.913	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	(1.587.517.592)	-	(580.000.000)	-	(2.167.517.592)
Số dư cuối kỳ	178.403.502.240	15.265.269.427	437.316.204.427	13.180.055.774	644.165.031.868
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.921.338.811.545	5.486.104.340	96.159.619.885	10.135.486.969	2.033.120.022.739
Số dư cuối kỳ	1.939.503.420.833	4.756.900.973	91.127.769.954	16.261.967.163	2.051.650.058.923

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 397.529 triệu VND (1/1/2019: 360.570 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 65.226 triệu VND (1/1/2019: 64.654 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 23(b)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Bất động sản đầu tư**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Bất động sản đầu tư cho thuê	192.223.316.379	196.144.539.486
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	3.234.686.485
	<b>192.223.316.379</b>	<b>199.379.225.971</b>

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền</b> <b>sử dụng đất</b> <b>VND</b>	<b>Nhà cửa</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	55.141.685.517	211.195.613.793	266.337.299.310
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	635.170.403	635.170.403
Số dư cuối kỳ	55.141.685.517	211.830.784.196	266.972.469.713
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	30.871.585.556	39.321.174.268	70.192.759.824
Khấu hao trong kỳ	69.570.000	4.486.823.510	4.556.393.510
Số dư cuối kỳ	30.941.155.556	43.807.997.778	74.749.153.334
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	24.270.099.961	171.874.439.525	196.144.539.486
Số dư cuối kỳ	24.200.529.961	168.022.786.418	192.223.316.379

Bất động sản đầu tư cho thuê thuộc về một công ty con của Tập đoàn. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	875.013.410.257	777.729.469.586
Mua mới trong kỳ	485.084.838.975	683.879.151.185
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(412.822.640.266)	(418.461.336.756)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(26.776.755.043)	(33.488.848.632)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(635.170.403)	(461.078.134)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.044.184.948)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(60.049.691.041)	(51.738.164.830)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(72.148.498.979)
Thanh lý	(109.745.132)	-
Biến động khác	(1.669.811.427)	(6.357.123.817)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	854.990.250.972	878.953.569.623

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	138.243.674.237	137.953.176.564
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	84.800.215.315	60.498.582.070
Các dự án khác	631.946.361.420	676.561.651.623
	<hr/>	<hr/>
	854.990.250.972	875.013.410.257

## 18. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô hình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	269.878.712.415	162.642.101.757	1.105.965.666.292	163.957.928.510	89.837.316.641	441.073.173.175	2.233.354.898.790
Tăng trong kỳ	14.588.284.648	-	62.687.061.465	35.321.794.738	25.988.503.735	42.337.573.609	180.923.218.195
Chuyển từ/(sang) TSCĐ hữu hình	-	-	2.916.886.588	(615.160.432)	90.379.827	-	2.392.105.983
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	4.445.394.359	-	-	-	4.445.394.359
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	37.624.738.608	13.850.562.697	1.465.999.072	7.108.390.664	60.049.691.041
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(2.255.841)	(1.076.666)	(324.830.314)	(220.181.862)	(548.344.683)
Phân bổ trong kỳ	(30.907.683.351)	(27.107.016.960)	(38.507.837.244)	(72.198.456.445)	(40.303.774.803)	(78.808.278.467)	(287.833.047.270)
Phân loại lại	-	-	(13.215.058.741)	(4.078.730.639)	(861.100.395)	18.154.889.775	-
Biến động khác	-	-	412.453.395	152.145.707	664.893.574	(1.700.000.000)	(470.507.324)
Số dư cuối kỳ	253.559.313.712	135.535.084.797	1.162.327.048.881	136.389.007.470	76.557.387.337	427.945.566.894	2.192.313.409.091

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.880.154.943.022	3.163.328.126.006
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.557.122.924.468	3.134.835.927.322
Vitol Asia Pte Ltd	1.076.203.870.493	1.235.016.059.511
Shell Eastern Trading Pte Ltd	1.207.537.826.568	420.081.214.152
Các nhà cung cấp khác	3.423.353.296.863	4.536.528.398.108
	<hr/>	<hr/>
	13.144.372.861.414	12.489.789.725.099

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Các công ty liên kết</b>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	9.225.362.188	16.580.481.558
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	2.071.061.612	24.497.107.815
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	22.364.854.491	22.357.819.209
Các công ty liên kết khác	57.662.504.345	63.767.289.299
	<hr/>	<hr/>
	91.323.782.636	127.202.697.881

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước**

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/được hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(190.170.326.819)	(1.905.829.295.261)	1.771.141.264.773	(324.858.357.307)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	35.192.125.789	(2.296.392.429.296)	2.238.145.190.398	(23.055.113.109)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	404.013.013.685	(922.509.333.984)	1.128.000.870.208	609.504.549.909
Thuế xuất nhập khẩu	725.053.654.677	(803.996.104.897)	383.288.071.350	304.345.621.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(222.721.063.358)	(515.378.826.411)	510.465.827.656	(227.634.062.113)
Thuế thu nhập cá nhân	(17.163.782.720)	(70.471.446.957)	78.846.483.124	(8.788.746.553)
Thuế nhà đất	(28.301.636.054)	(141.923.272.750)	137.350.105.745	(32.874.803.059)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.267.606.154.203)	(14.700.772.474.947)	13.719.619.525.950	(2.248.759.103.200)
Các loại thuế khác	72.583.494	(168.204.487.061)	169.790.367.100	1.658.463.533
	(561.631.585.509)	(21.525.477.671.564)	20.136.647.706.304	(1.950.461.550.769)

*Trong đó:*

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.324.555.775.906			960.869.697.640
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.886.187.361.415)			(2.911.331.248.409)
	(561.631.585.509)			(1.950.461.550.769)

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí dôi nhập	125.452.334.850	92.732.990.727
Chi phí lãi vay	28.481.055.349	27.139.454.866
Chi phí sửa chữa lớn	23.461.089.611	22.898.317.271
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	309.743.006.655	176.613.631.946
	<hr/>	<hr/>
	487.137.486.465	319.384.394.810
	<hr/>	<hr/>

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	34.943.340.311	31.629.277.826
Cổ tức phải trả	3.107.646.215.596	12.520.600.340
Phải trả, phải nộp khác (i)	351.089.867.743	191.443.467.245
	<hr/>	<hr/>
	3.493.679.423.650	235.593.345.411
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản phải trả khác này bao gồm số thuế nhập khẩu đã được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 và 2016 với số tiền 75.281.673.480 VND. Tập đoàn ghi nhận số thuế nhập khẩu đã được hoàn này trong Tài khoản Phải trả ngắn hạn khác thay vì ghi nhận như một khoản thu nhập khác để chờ tra soát và thực hiện hạch toán trong các kỳ kế toán sau theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Các khoản vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	12.184.599.870.581	35.721.151.760.100	(36.293.789.989.446)	(280.000.000)	23.707.790.087	11.635.389.431.322
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.172.882.067.645	1.026.693.726	(241.275.973.306)	116.490.952.647	3.599.981.720	1.052.723.722.432
	13.357.481.938.226	35.722.178.453.826	(36.535.065.962.752)	116.210.952.647	27.307.771.807	12.688.113.153.754

(i) Chủ yếu phản ánh các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	2.486.958.704.460	2.523.253.117.486
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(1.052.723.722.432)	(1.172.882.067.645)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.434.234.982.028	1.350.371.049.841
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu		
Ngoại quan Vân Phong	852.185.710.519	988.399.647.368
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	566.476.379.670	467.686.987.111
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	204.568.000.000	232.606.875.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	308.973.653.105	308.340.237.990
Các công ty con khác	554.754.961.166	526.219.370.017
	<hr/>	<hr/>
	2.486.958.704.460	2.523.253.117.486
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.968.587 triệu VND (1/1/2019: 3.539.074 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 65.226 triệu VND (1/1/2019: 65.654 triệu VND).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Tăng trong kỳ	1.520.541.502.042	1.093.521.872.866
Giảm trong kỳ	(3.400.235.780.961)	(1.870.673.794.085)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.709.243.544	6.931.406.344
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	53.536.308.849	2.269.860.080.004
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 9)	40.130.280	2.452.770.387.956
- Số tiền thu vào/(chi ra) từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	53.496.178.569	(182.910.307.952)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	53.536.308.849	2.269.860.080.004
	<hr/>	<hr/>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn có phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.132.410.233.797	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	5.425.927.848	951.687.189.578	1.333.225.579.172	4.578.569.554.201	2.864.655.714.085	23.383.985.164.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.076.696.336.645	217.116.751.028	2.293.813.087.673
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(179.583.646.140)	(3.656.023.351.140)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	153.703.318.485	-	(153.703.318.485)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(388.092.332.246)	(35.703.293.513)	(423.795.625.759)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	4.142.110.913	-	-	(12.883.793.280)	-	4.142.110.913
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	12.883.793.280	-	22.393.422.618	-	(33.834.374.367)	-	54.937.049.053	(286.495.203.839)	(286.495.203.839)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(43.496.097.304)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh các kỳ trước từ các giao dịch mua bán tài sản vốn các công ty con đã thanh lý trong kỳ	-	-	(10.667.435.665)	-	-	-	(20.228.570.002)	(231.537.478)	159.638.055.639	11.760.787.678	159.638.055.639
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	45.716.636	-	(19.321.038.831)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.091.130.494.108	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	9.568.038.761	1.051.327.563.694	1.332.994.041.694	2.838.767.563.163	2.591.751.109.299	21.455.943.199.608
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.093.793.763.574	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.242.160.703	971.137.171.719	1.337.042.365.416	4.290.620.538.148	2.739.042.654.300	22.984.283.042.749
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.317.999.628.199	209.887.925.870	2.527.887.554.069
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(244.242.067.347)	(3.288.356.478.347)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.295.000.000	-	-	-	204.662.993.929	-	(206.957.993.929)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(395.710.247.398)	(43.412.668.507)	(439.122.915.905)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	3.321.697.313	-	-	-	-	3.321.697.313
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	593.091.734.203	-	120.000.000.000	-	-	-	-	-	-	11.756.217.200
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	2.812.864.948	-	-	-	10.040.292.017	-	(12.853.156.965)	-	713.091.734.203
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	27.862.893	(124.490.135)	16.086.815.824	(4.758.540.865)	11.231.647.717
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	12.938.780.810.000	2.840.089.287.826	1.098.901.628.522	(1.230.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	15.563.858.016	1.185.868.320.558	1.336.917.875.281	2.965.071.172.879	2.668.273.520.651	22.524.092.498.999

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá lại theo Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>	<b>1.170.813.235</b>	<b>11.708.132.350.000</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	189.126.609	1.891.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>123.064.846</b>	<b>1.230.648.460.000</b>	<b>135.064.846</b>	<b>1.350.648.460.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	12.000.000	120.000.000.000	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.170.813.235</b>	<b>11.708.132.350.000</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>

## 27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

### (a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

### (b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Cổ tức**

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2019/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 26% trên mệnh giá tương đương với 3.044.114.411.000 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.476.439.705.000 VND).

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)**

		<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
Xăng RON 92	Lít 15	74.138.749	74.585.145
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	138.998.839	139.085.788
Mazút	Kg	39.744.992	39.752.150

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)**

		<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
Xăng RON 92	Lít 15	58.412.436	112.929.134
Xăng RON 95	Lít 15	81.924.784	18.410.072
Xăng E5	Lít 15	6.938.322	5.071.874
Dầu Diesel	Lít 15	81.801.267	115.633.220
Dầu hỏa	Lít 15	221.407	105.544
Mazút	Kg	161.692	372.133

**(c) Ngoại tệ các loại**

		<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>		
	Nguyên tệ	Tương đương VND		Nguyên tệ	Tương đương VND	
USD	33.610.136	772.778.823.129		11.379.361	254.545.009.881	
JPY	-	-		820.393	164.718.507	
EUR	2.887	76.643.449		4.162	110.493.843	
LAK	324.604.758	896.157.183		2.483.619.082	6.770.211.944	
		773.751.623.761			261.590.434.175	

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.179.507.281.563	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	405.000.000	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.179.912.281.563	-

**(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1101/HDNT-EIBHN/2019	61	5.300.000	23.489	9/7/2019	124.491.700.000
2019.05.10/HĐMBNT/TPB-PLX	60	4.080.191	23.427	9/7/2019	95.586.634.557
1626/HDNT-EIBHN/2019	61	2.518.240	23.408	14/8/2019	58.946.961.920
FXT1906245	64	8.975.033	23.368	27/8/2019	209.728.571.144
2019.05.31/HĐMBNT/TPB-PLX	60	6.376.302	23.497	30/7/2019	149.823.968.094
953/HDNT-EIBHN/2019	92	6.200.530	23.298	23/7/2019	144.459.947.940
1013/HDNT-EIBHN/2019	91	14.000.000	23.390	26/7/2019	327.460.000.000
TECHCOMBANK260419	91	6.492.688	23.390	26/7/2019	151.863.972.320
1289/HDNT-EIBHN/2019	96	14.348.215	23.543	4/9/2019	337.800.025.745
1121/HDNT-EIBHN/2019	92	13.000.000	23.443	13/8/2019	304.759.000.000
TECHCOMBANK130519	92	6.997.360	23.443	13/8/2019	164.039.110.480
TECHCOMBANK310519	90	5.000.000	23.535	29/8/2019	117.675.000.000
FXT1905134	63	7.984.333	23.406	15/7/2019	186.881.298.198
2019.05.13/HĐMBNT/TPB-PLX	63	7.000.000	23.406	15/7/2019	163.842.000.000
1202/HDNT-EIBHN/2019	57	8.000.000	23.475	16/7/2019	187.800.000.000
08-2019/MBNT-FW	56	8.000.000	23.468	16/7/2019	187.744.000.000
FXT1905222	55	8.408.221	23.470	16/7/2019	197.340.946.870
FXT1906147	59	14.878.898	23.406	12/8/2019	348.255.486.588
1625/HDNT-EIBHN/2019	59	6.000.000	23.406	12/8/2019	140.436.000.000
					<hr/> <hr/>
					3.598.934.623.856



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.007.979.954	314.774.793.313
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	9.120.858.741	16.350.216.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.475.952.700	10.318.441.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.823.153.611	47.349.233.706
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	612.438.592	3.281.747.153
Lãi bán hàng trả chậm	1.971.676.291	3.228.053.157
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.572.690.466	-
	<hr/>	<hr/>
	412.584.750.355	395.302.485.221
	<hr/>	<hr/>

**31. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	423.856.579.212	410.931.417.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.202.043.968	127.301.800.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.228.083.721	102.421.790.265
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	561.702.803	1.353.912.908
Biến động dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(11.667.321.574)	13.288.139.698
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.223.052.332	818.881.290
	<hr/>	<hr/>
	539.404.140.462	656.115.941.584
	<hr/>	<hr/>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Công ty liên doanh:</b>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	253.773.800.342	254.142.599.131
<b>Công ty liên kết:</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	20.025.431.447	31.559.243.959
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	33.469.479.852	30.414.133.562
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu		
Chất đốt Đồng Nai	1.756.813.883	1.724.716.499
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	8.308.675.290	14.087.409.469
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Petrolimex	9.637.994.850	-
Các công ty liên kết khác	659.194.437	3.589.427.871
	327.631.390.101	335.517.530.491

**33. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	1.556.445.216.266	1.551.778.884.512
Chi phí vật liệu, bao bì	37.676.438.221	69.816.887.306
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.214.247.471	60.400.322.798
Chi phí khấu hao và phân bổ	367.572.902.071	368.396.742.069
Chi phí bằng tiền khác	2.242.247.061.299	2.111.887.920.810
	4.268.155.865.328	4.162.280.757.495

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.542.100.419.031	1.688.951.614.152
Chi phí nhân công	2.304.819.505.274	2.250.637.014.178
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.015.608.374.152	1.038.343.026.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.059.051.514.851	2.634.882.136.915
Chi phí khác	1.309.172.631.670	947.088.838.139

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	447.870.425.926	435.019.982.209
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	24.011.741.915	22.568.897.001
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	19.630.568.729	22.133.097.242
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	32.234.964.803	42.760.527.810
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	4.840.505.291	6.163.412.274
	528.588.206.664	528.645.916.536

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	515.295.229.012	524.671.787.193
Dự phòng thiếu trong những năm trước	83.597.399	1.797.558.426
	515.378.826.411	526.469.345.619
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	13.209.380.253	2.176.570.917
	528.588.206.664	528.645.916.536

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.056.475.760.733	2.822.459.004.209
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	611.295.152.147	564.491.800.841
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(17.117.335.916)	(11.015.277.253)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.149.251.024	3.872.693.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	9.653.112.074	48.843.835.243
Thu nhập không bị tính thuế	(67.621.468.560)	(69.167.194.298)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	(30.053.268.602)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	83.597.399	1.797.558.426
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(11.258.315.300)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được ghi nhận năm trước	15.056.334.613	-
Biến động khác	142.832.485	1.080.815.140
	<b>528.588.206.664</b>	<b>528.645.916.536</b>

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

**(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.158.813.235	1.158.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong kỳ	7.200.000	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ</b>	<b>1.166.013.235</b>	<b>1.158.813.235</b>

**(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.317.999.628.199	2.076.696.336.645
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(273.350.493.050)	-
<b>Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)</b>	<b>2.044.649.135.149</b>	<b>2.076.696.336.645</b>
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)</b>	<b>1.166.013.235</b>	<b>1.158.813.235</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.754</b>	<b>1.792</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Nếu Tập đoàn điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền bằng 1/2 số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 được phân bổ trong năm 2019 là 197.855 triệu VND, thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 171 VND.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	341.170.161.436	198.854.084.406
Mua hàng hóa	12.677.497.165	20.276.358.891
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	1.667.532.734.469	16.241.132.778.206
Lãi tiền gửi	80.360.025.628	69.917.654.552
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	7.484.221.843	7.356.543.809
Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	2.330.277.882.468	2.604.465.141.188
Lãi vay	41.648.711.474	29.523.737.190
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	246.314.859.924	241.587.096.084
Cổ tức được chia	-	43.593.984.000
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	8.214.811.033	9.396.145.718
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.568.124.814	7.280.210.574

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Lưu Văn Tuyên  
Phó Tổng Giám đốc

T  
H  
H